

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số 8A- Đường Vạn Mỹ- Ngô Quyền- Hải Phòng

-----&*&-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

HẢI PHÒNG, NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
I	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,631,168,805	127,087,256,403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,578,961,228	16,074,638,283
1. Tiền	111	V.1	3,578,961,228	3,474,638,283
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	12,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	92,167,610,000	86,039,192,160
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	96,517,305,743	86,039,192,160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2	(4,349,695,743)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,366,505,895	22,248,134,347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15,867,820,376	18,665,662,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	18,729,029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6,498,685,519	3,563,743,126
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,148,523,184	2,553,753,298
1. Hàng tồn kho	141	V5	3,190,228,049	2,598,569,932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5	(41,704,865)	(44,816,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		369,568,498	171,538,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V6	317,502,912	135,759,148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52,065,586	35,779,167
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,884,758,874	77,548,381,375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35,000,000,000	35,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	35,000,000,000	35,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,840,261,402	16,131,998,930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	14,206,629,402	15,498,366,930
- Nguyên giá	222	V7	51,869,015,945	51,551,700,945

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V7	(37,662,386,543)	(36,053,334,015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V7	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228	V7	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V7	(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,000,147,181	26,311,621,655
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	76,000,000,000	28,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V.2	1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(11,839,852,819)	(3,528,378,345)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	640,000,000	640,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44,350,291	104,760,790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V6	44,350,291	104,760,790
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		237,515,927,679	204,635,637,778
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		21,419,325,104	18,137,128,306
I. Nợ ngắn hạn	310		21,419,325,104	18,137,128,306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	8,899,209,916	4,716,962,107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,485,479	98,735,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	5,784,868,380	653,160,151
4. Phải trả người lao động	314	V.10	1,003,423,000	1,869,726,508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2,812,563,484	76,524,546
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	491,599,716	569,375,010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1,385,856,435	9,906,153,861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	1,023,318,694	246,490,646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

020
CỔ
CỔ
3 UN
THU
UYE

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216,096,602,575	186,498,509,472
I. Vốn chủ sở hữu	410		216,096,602,575	186,498,509,472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	22,387,065,024	14,692,992,406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	-	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	42,955,660,451	21,028,777,711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,744,209,416	(16,736,733,972)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,211,451,035	37,765,511,683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		237,515,927,679	204,635,637,778

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế đến 30/06/2024	Lũy kế đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1:16	21,146,078,856	19,696,516,978	38,437,342,198	36,294,481,344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1:17	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21,146,078,856	19,696,516,978	38,437,342,198	36,294,481,344
4. Giá vốn hàng bán	11	1:18	16,442,157,662	14,632,169,926	31,007,515,792	28,106,561,249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,703,921,194	5,064,347,052	7,429,826,406	8,187,920,095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1:19	36,313,252,198	6,273,359,480	46,278,870,473	17,341,955,644
7. Chi phí tài chính	22	1:20	8,905,678,157	(6,386,500,869)	13,139,899,602	886,357,119
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		30,164,995	541,735,614	45,414,288	524,456,497
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1:22	1,591,268,566	1,524,370,741	3,244,136,087	4,673,197,901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30,520,226,669	16,199,836,660	37,324,661,190	19,970,320,719
11. Thu nhập khác	31	1:23	12,524,000	113,670,686	12,524,000	71,525,422
12. Chi phí khác	32	1:24	6,549,500	79,309,470	40,627,000	90,772,906
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,974,500	34,361,216	(28,103,000)	(19,247,484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,526,201,169	16,234,197,876	37,296,558,190	19,951,073,235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1:9	5,314,750,134	1,117,650,434	6,675,637,038	1,124,484,571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1:15	25,211,451,035	15,116,547,442	30,620,921,152	18,826,588,664
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,665	998	3,000	1,244

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải
Số 8A đường Vạn Mỹ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,296,558,190	19,951,073,235
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,609,052,528	1,885,702,024
- Các khoản dự phòng	03	12,658,058,448	171,373,816
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(36,850)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46,251,695,373)	(17,393,368,599)
- Chi phí lãi vay	06	45,414,288	524,456,497
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	5,357,388,081	5,139,200,123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(161,833,067)	16,025,286,851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(591,658,117)	4,479,913,483
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	5,466,282,362	(4,900,883,955)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(121,333,265)	5,394,448
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(10,478,113,583)	(77,289,362,500)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45,414,288)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,116,253,224)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	753,965,793	(32,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(936,969,308)	(56,572,951,550)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(317,315,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	97,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	37,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(48,000,000,000)	(9,697,393,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25,759,192,400



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đầu tư	27	46,278,870,473	306,128,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,038,444,527)	48,165,200,811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhập vốn góp của CSH	31	7,694,072,618	-
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	27,918,867,717	56,133,276,715
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36,439,165,143)	(49,099,262,482)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,694,038,412)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,520,263,220)	7,034,014,233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12,495,677,055)	(1,373,736,506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,074,638,283	11,992,821,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	36,850
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,578,961,228	10,619,121,438

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2.2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận gộp kỳ này gần tương đương với kỳ trước do Công ty đẩy mạnh hoạt động có tỷ lệ lãi gộp cao và giảm hoạt động có tỷ lệ lãi gộp thấp. Ngoài ra, lợi nhuận kỳ này chủ yếu đến từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty đầu tư vào 02 Công ty con là :

6.1 Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh có trụ sở chính tại 97/48 Đường số 8, khu phố 5, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

6.2 Công ty Cổ phần vận tải ven biển Macstar có trụ sở chính tại lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: vận chuyển container ven biển bằng sà lan thủy nội địa.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty chỉ có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 97/48 khu phố 5, Đường Số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh đã dừng hoạt động từ 01/01/2024 và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt		-
Tiền gửi ngân hàng	3,578,961,228	3,474,638,283
Các khoản tương đương tiền		12,600,000,000
Cộng	3,578,961,228	16,074,638,283

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Trái phiếu	640,000,000	640,000,000
Chứng khoán đầu tư		
Cộng	640,000,000	640,000,000

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành là 26/9/2019, đã được cầm cố cho khoản vay tại cùng ngân hàng. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị ghi sổ bằng giá gốc

Chứng khoán kinh doanh

Tại ngày 30/06/2024

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu			
Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An	39,751,610,000	52,037,500,000	-
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco	42,470,313,258	39,000,000,000	(3,470,313,258)
Công ty Cổ phần Logistic cảng Đà Nẵng	14,295,382,485	13,416,000,000	(879,382,485)
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	-	-
Cộng	96,517,305,743	104,453,500,000	(4,349,695,743)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-

Tăng khác	(4,349,695,743)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Giảm khác	-	-
	(4,349,695,743)	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	76,000,000,000	28,000,000,000
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	28,000,000,000	28,000,000,000
Công ty Cổ phần vận tải container ven biển Macstar	48,000,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,200,000,000	1,200,000,000
Công ty Cổ phần hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	300,000,000	300,000,000
...	-	-
Cộng	77,200,000,000	29,200,000,000

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải container ven biển Macstar		
Góp vốn thành lập công ty con	48,000,000,000	-
Mac cung cấp dịch vụ	82,962,963	-
	-	-
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh		
Góp vốn thành lập công ty con		28,000,000,000
Mac cung cấp dịch vụ	73,460,209	-
Mac bán hàng hóa + CCDC	-	1,806,187,807
Cung cấp dịch vụ cho Mac	1,671,887,836	-
Bán hàng hóa cho Mac	16,531,200	170,858,930

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	2,293,852,370	2,893,269,071
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	79,337,026	1,932,069,071
Công ty Cổ phần vận tải container ven biển Macstar	89,600,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	2,124,915,344	961,200,000
Phải thu các khách hàng khác	13,573,968,006	15,772,393,121
Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Motachi	1,901,128,276	5,201,128,276
Maersk A/S	1,830,639,415	3,697,524,219
Các khách hàng khác	9,842,200,315	6,873,740,626

Cộng

15,867,820,376

18,665,662,192

4 PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2,386,480,608	44,286,800
<i>Công ty Cổ phần Macstar HCM - úm</i>	2,386,480,608	44,286,800
...	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	4,112,204,911	3,519,456,326
<i>Công ty Cp MLU*</i>	1,850,000,000	2,172,942,041
<i>Công ty CP Lữ hành Chuyển đi Việt Nam</i>	447,475,000	-
<i>Công ty CP đầu tư CM</i>	51,000,000	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	21,796,120	22,335,079
<i>Tạm ứng</i>	313,295,946	80,338,248
<i>Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ</i>	10,000,000	60,000,000
<i>Doanh thu ghi nhận trước trong kỳ</i>	1,412,813,156	1,183,840,958
<i>Các khoản chi hộ</i>	-	-
...	-	-
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	5,824,689	-
Cộng	6,498,685,519	3,563,743,126

* Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ ngày 13/9/2016 về việc tìm kiếm và cung cấp hồ sơ về các dự án đầu tư kho bãi tại TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, thời hạn thực hiện hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công nợ còn phải thu đến ngày 30/06/2024 là 1.850.000.000 VND

Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Motachi</i>	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	35,000,000,000	35,000,000,000

Là khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (“MTC”) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HDHT/MTC-MAC (“Hợp đồng 05-15”) ngày 22/04/2015 để triển khai kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác tại lô đất 4,3ha thuộc dự án BP-Motachi ở Đông Nam bán đảo Đình Vũ, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Thực hiện các Phụ lục 01 và 02 ký kết năm 2015, Công ty đã ứng vốn cho MTC, số tiền 35 tỷ VND để bổ sung vốn đầu tư hệ thống hạ tầng.

Theo Phụ lục số 08 ngày 31/12/2020 (*hiệu lực từ 01/01/2021 đến 31/7/2022*), 2 bên hợp tác triển khai việc kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container, kho CFS trên diện tích 2,2 ha tại lô đất 4,3 ha và thống nhất thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn trong thời gian 15 năm từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2035 thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi.

Theo Phụ lục số 09 ngày 25/07/2022 (*hiệu lực từ 01/8/2022*), 2 bên thống nhất lại diện tích hợp tác là 3,5 ha tại lô đất 4,3 ha và thời gian thực hiện từ ngày 01/08/2022 đến hết ngày 31/07/2030. Công ty sẽ thu hồi dần tiền ứng vốn thông qua đối trừ chi phí sử dụng bãi, được chia làm 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn từ 01/08/2022 đến 31/07/2027 (5 năm): chi phí sử dụng bãi 612.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 550.000.000 VND/tháng; (ii) Giai đoạn từ 01/08/2027 đến 31/07/2030 (3 năm): chi phí sử dụng bãi 682.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), số cần trừ công nợ là 600.000.000 VND/tháng. Theo thỏa thuận này, từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2029, Công ty sẽ thu hồi được 49.568.551.298 VND (gồm: 35.000.000.000 VND tiền ứng vốn và 14.568.551.298 VND nợ phải thu MTC) qua cần trừ công nợ phí sử dụng bãi.

5 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	13,050,000
Nguyên vật liệu	3,026,777,565	2,421,215,077
CCDC	163,450,484	164,304,855
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41,704,865)	(44,816,634)
Cộng	<u><u>3,148,523,184</u></u>	<u><u>2,553,753,298</u></u>

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Công cụ, dụng cụ	67,502,912	135,759,148
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí sửa chữa	-	-
...	-	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	250,000,000	-
Cộng	<u><u>317,502,912</u></u>	<u><u>135,759,148</u></u>

<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Công cụ, dụng cụ	44,350,291	104,760,790
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí sửa chữa	-	-
...	-	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u><u>44,350,291</u></u>	<u><u>104,760,790</u></u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH- MAC

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	30,078,600,206	2,030,712,664	19,081,205,439	361,182,636	51,551,700,945
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác		317,315,000			317,315,000
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2024	30,078,600,206	2,348,027,664	19,081,205,439	361,182,636	51,869,015,945
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	18,085,772,410	1,894,855,502	15,815,886,829	256,819,274	36,053,334,015
Khấu hao trong năm	886,278,758	49,072,431	658,365,897	15,335,443	1,609,052,528
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2024	18,972,051,168	1,943,927,933	16,474,252,726	272,154,717	37,662,386,543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	11,992,827,796	135,857,162	3,265,318,610	104,363,362	15,498,366,930
Số dư tại 30/6/2024	11,106,549,038	404,099,731	2,606,952,713	89,027,919	14,206,629,402

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	633,632,000	40,000,000	673,632,000
Mua trong năm			-
Số dư tại 30/6/2024	633,632,000	40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	0	40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm			-
Số dư tại 30/06/2024	-	40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	633,632,000	0	633,632,000
Số dư tại 30/6/2024	633,632,000	0	633,632,000

8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	4,651,616,267	827,070,978
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	-	187,162,880
Công ty Cổ phần vận tải container và kho bãi	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	4,651,616,267	639,908,098
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	4,247,593,649	3,889,891,129
Công ty Cổ phần kim khí Bắc Việt	860,312,838	884,415,537
Công ty CP ĐTXD & TM Motachi	334,500,000	334,500,000
Công ty TNHH thép Nam Phú	473,084,867	458,551,210
Các nhà cung cấp khác	2,579,695,944	2,212,424,382
Cộng	8,899,209,916	4,716,962,107

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	196,766,606	530,277,654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,588,101,774	28,717,960
Thuế thu nhập cá nhân	-	25,261,837
Tiền thuê đất	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68,902,700
Cộng	5,784,868,380	653,160,151

**Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,526,201,169	16,234,197,876
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi	6,549,500	37,164,206
- Các khoản điều chỉnh tăng	6,549,500	37,164,206
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	30,532,750,669	16,271,362,082
Thu nhập được miễn thuế	(3,959,000,000)	(223,200,000)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(10,459,909,911)
Thu nhập tính thuế	26,573,750,669	5,588,252,171
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất	5,314,750,134	1,117,650,434
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Thuế TNDN phải nộp	5,314,750,134	1,117,650,434

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu	0%
- Doanh thu cung cấp nước	5%
- Doanh thu khác	10%

***Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Diện tích thuê</u>
173 Ngô Quyền, phường Máy Chai, Q.Ngô Quyền, HP	13.547,2 m ²
8A đường vòng Vạn Mỹ, P.Vạn Mỹ, Q.Ngô Quyền, HP	7.904 m ²

*** Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương phải trả	1,003,423,000	1,869,726,508
Tiền thưởng phải trả	-	-
...	-	-
Cộng	1,003,423,000	1,869,726,508

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<u>Phải trả các bên liên quan</u>	2,714,519,092	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	2,714,519,092	-
...	-	-
<u>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</u>	98,044,392	76,524,546
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh d	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	98,044,392	76,524,546
Cộng	2,812,563,484	76,524,546

12 PHẢI TRẢ KHÁC

<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>	<u>30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Phải trả các bên liên quan	-	-
* Công ty - Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Công ty – Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109,246,669	102,721,325
BHXH, BHYT, BHTN	159,936,889	139,052,673
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35,000,000	35,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19,363,850	19,363,850
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	168,052,308	273,237,162
Cộng	491,599,716	569,375,010

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	<u>30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay Công ty/Ông/Bà	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1,385,856,435	9,906,153,861
Vay ngắn hạn công ty CP chứng khoán Mirea Assets	1,385,856,435	9,906,153,861
Cộng	1,385,856,435	9,906,153,861

*Là khoản vay margin của công ty Cổ phần Chứng khoán Mirea Asset để mua cổ phiếu và được thế chấp bằng chính cổ phiếu đã mua.

14 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Số đầu năm	246,490,646	246,490,646
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1,022,828,048	-
Tăng khác	-	-
Chi quỹ	(246,000,000)	-
Giảm khác	-	-
Cộng	1,023,318,694	246,490,646

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	151,397,450,000	151,397,450,000

Thặng dư vốn cổ phần	(643,572,900)	(643,572,900)
Quỹ đầu tư phát triển	22,364,202,769	14,692,992,406
Quỹ khác thuộc vốn CSH	22,862,255	22,862,255
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42,955,660,451	21,028,777,711
Cộng	216,096,602,575	186,498,509,472

Phân phối lợi nhuận

Trong năm/kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024/Hội đồng thành viên số 02-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 như sau:

	VND	
• Chia cổ tức/lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên	4,541,923,500	(Đã tạm ứng năm 2023)
• Trích quỹ đầu tư phát triển	7,671,210,363	
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,022,828,048	
Cộng	13,235,961,911	

16 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	10,560,851,916	15,278,632,188
Doanh thu hoạt động thương mại	-	546,221,824
Doanh thu khai thác bãi	10,090,850,966	3,377,958,660
Doanh thu khác	494,375,974	493,704,306
Cộng	21,146,078,856	19,696,516,978

17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	7,381,733,890	10,710,991,632
Hoạt động thương mại	-	777,082,488
Hoạt động khai thác bãi	8,816,225,016	2,857,154,932
Hoạt động khác	244,198,756	286,940,874
Cộng	16,442,157,662	14,632,169,926

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	21,563,191	28,410,170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	14,384,000	-
Lãi đầu tư chứng khoán	32,318,305,007	6,021,749,310
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,959,000,000	223,200,000
Cộng	<u>36,313,252,198</u>	<u>6,273,359,480</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
Chi phí lãi vay	30,164,995	541,735,614
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	4,137,499,044	(7,037,224,899)
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4,349,695,743	-
Chi phí tài chính khác	388,318,375	108,988,416
Cộng	<u>8,905,678,157</u>	<u>(6,386,500,869)</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	802,226,871	896,132,214
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	12,847,586	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111,443,587	135,052,797
Thuế, phí và lệ phí	47,675,580	74,521,299
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,965,855	216,567,797
Các chi phí bằng tiền khác	264,109,087	202,096,634
Cộng	<u>1,591,268,566</u>	<u>1,524,370,741</u>

23 THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	112,272,727
Thu nhập khác	12,524,000	1,397,959
Cộng	<u>12,524,000</u>	<u>113,670,686</u>

24 CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	42,145,264
Phạt do vi phạm hành chính	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	21,388,265
Đánh giá giảm các tài sản tại thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp	-	-
Chi phí khác	6,549,500	15,775,941
Cộng	<u>6,549,500</u>	<u>79,309,470</u>

TP. Hải Phòng, ngày tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga

Nguyễn Thị Thúy Nga



Trần Tiến Dũng